

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	78,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	67.1%	57.5%	79.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

14.43

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

25.82

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

640

tỷ VNĐ

YoY

▼ 17.0

▼ 2.6%

2023

LN sau
thuế

108

tỷ VNĐ

YoY

▲ 2.00

▲ 2.0%

2023

ROE

46.3%

+/- YoY

▼ 24.6%

2023

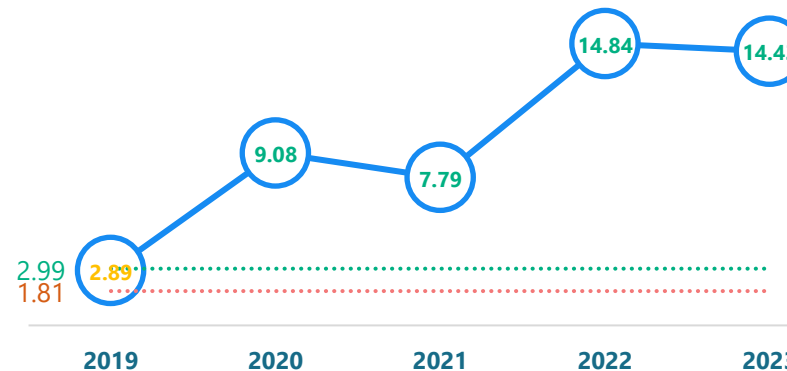
ROA

39.0%

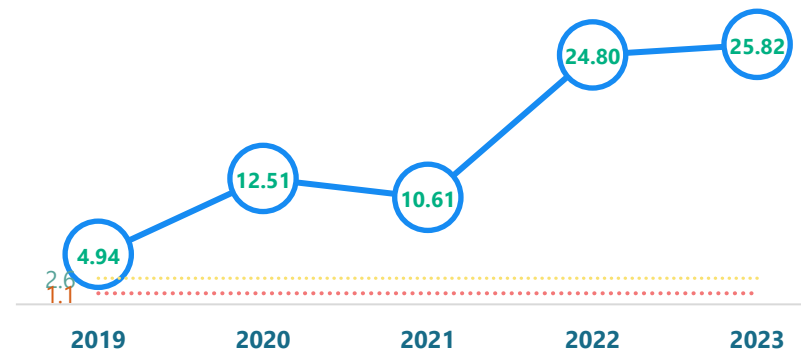
+/- YoY

▼ 10.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 14.43 > 2.99, cho thấy CAP đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

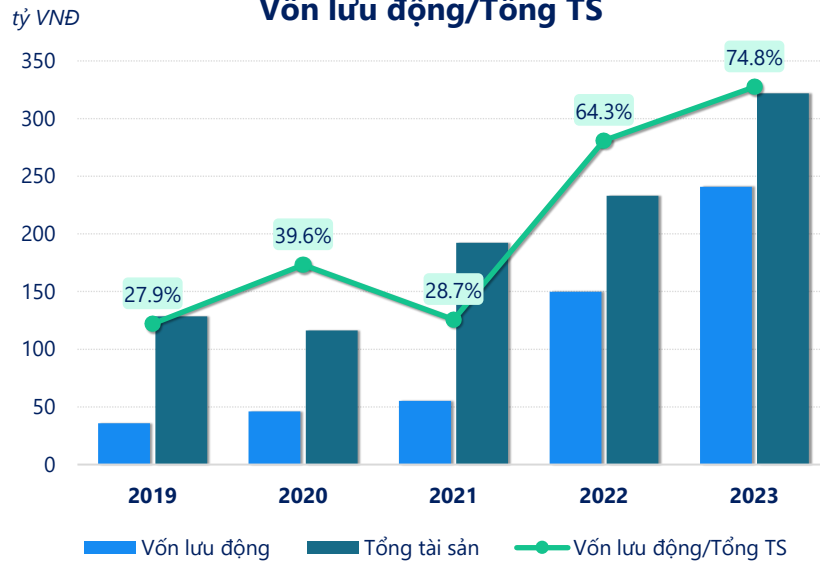
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CAP năm 2023 đạt 25.82, cao hơn so với năm 2022 (24.80). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh CAP năm 2023, doanh thu thuần đạt 639.8 tỷ đồng giảm 2.63%, lợi nhuận sau thuế đạt 108.2 tỷ đồng tăng 1.99%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 46.3%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

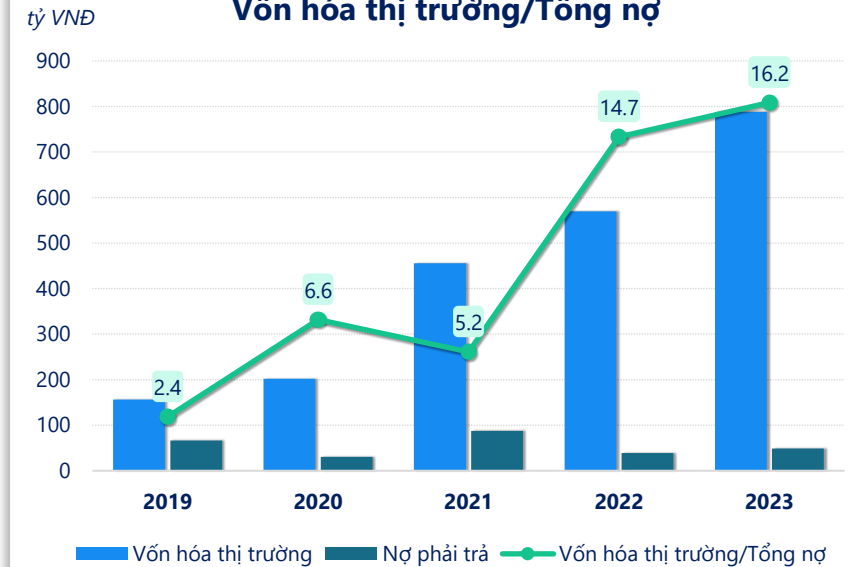
Vốn lưu động/Tổng TS



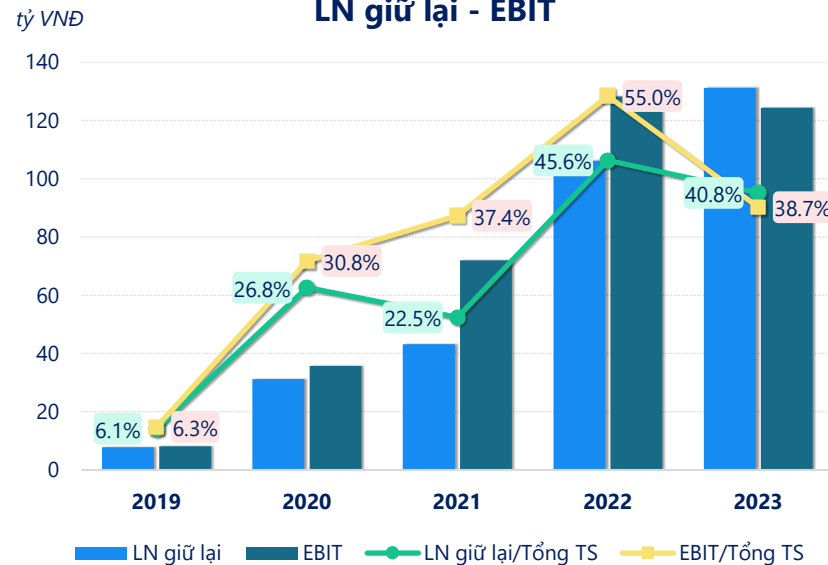
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 16.17, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

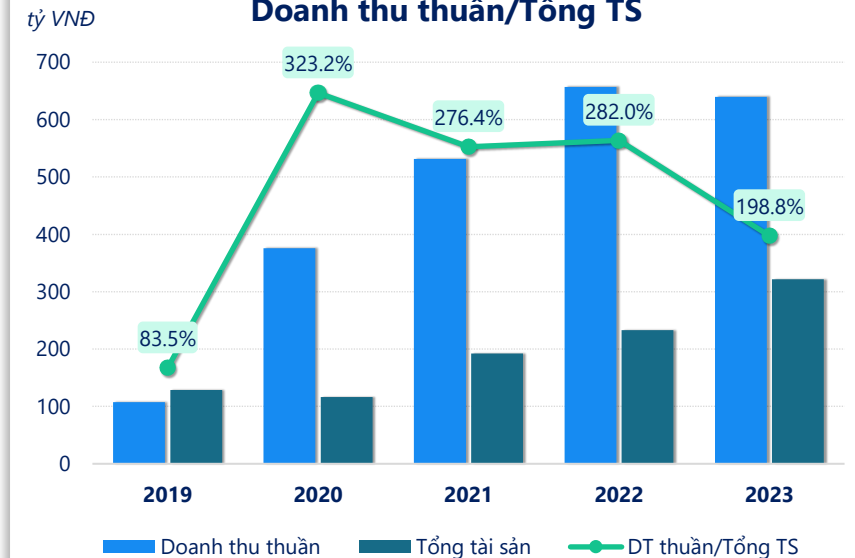


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	322	233	38.1%
Tài sản ngắn hạn	288	189	52.9%
Tiền và tương đương tiền	81.2	154	-47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.8	17.6	207%
Hàng tồn kho	150	17.1	776%
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	0.24	1128%
Tài sản dài hạn	33.6	44.5	-24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.4	38.0	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.18	3.41	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	3.07	-99.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.7	38.8	25.5%
Nợ ngắn hạn	47.4	38.8	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	6.83	161%
Nợ dài hạn	1.37	0.03	5007%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn điều lệ	101	78.5	28.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	376	531	657	640
Giá vốn hàng bán	90.3	308	427	479	467
Lợi nhuận gộp	17.1	68.1	104	178	173
Doanh thu HĐTC	0.49	1.34	1.72	3.91	9.41
Chi phí TC	0.01	0.36	1.72	1.33	0.26
Chi phí lãi vay	0	0.23	1.45	1.17	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.41	8.98	15.3	30.6	33.9
Chi phí QLDN	7.07	23.7	18.0	22.4	23.9
LN thuần từ HĐKD	8.11	36.4	70.7	128	124
Lợi nhuận khác	0.02	-0.86	-0.22	-0.58	-0.02
LN trước thuế	8.13	35.5	70.5	127	124
Lợi nhuận sau thuế	6.75	30.1	57.9	106	108
LNST của CĐ cty mẹ	6.75	30.1	57.9	106	108

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.4	27.7	48.6	105	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-20.3	-11.4	-4.35	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-18.3	-59.2	-26.2	-33.0
Tiền đầu kỳ	12.5	50.5	64.9	78.9	82.7
Lưu chuyển tiền thuần	24.9	-10.9	-22.0	74.2	-1.50
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.05	0.40	0.04
Tiền cuối kỳ	37.4	39.6	42.9	154	81.2